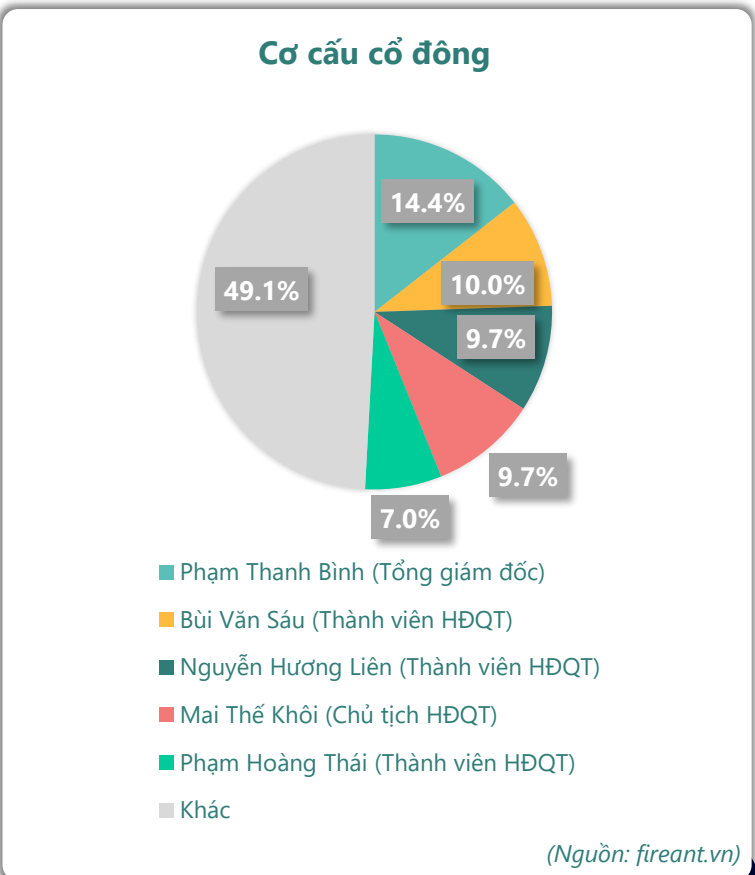
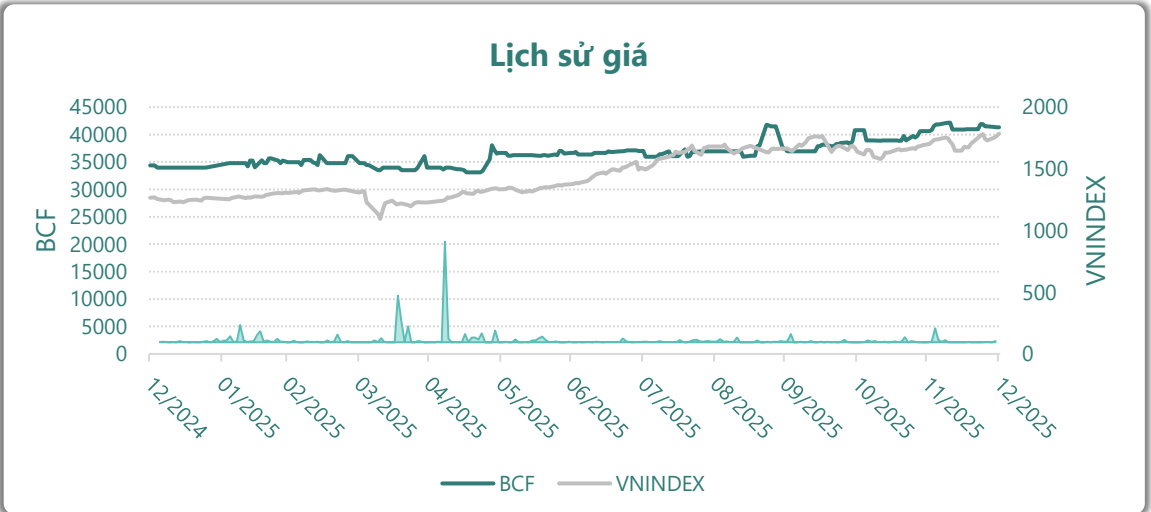
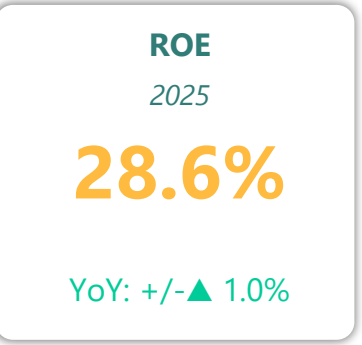
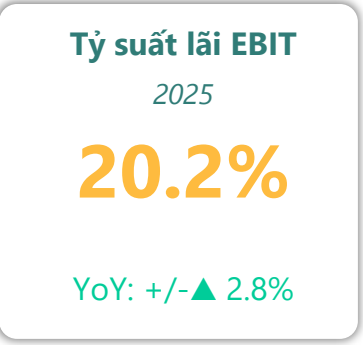
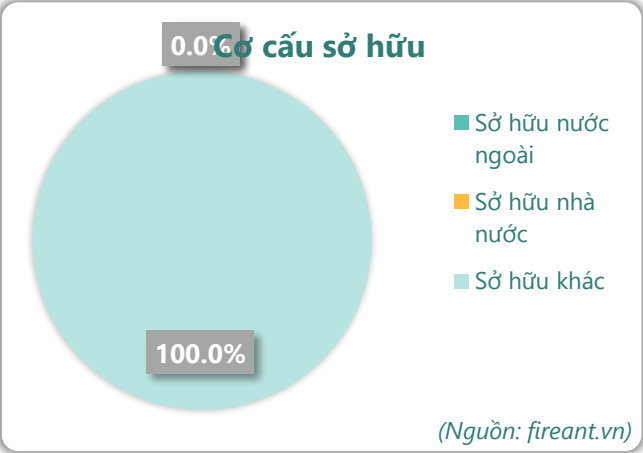


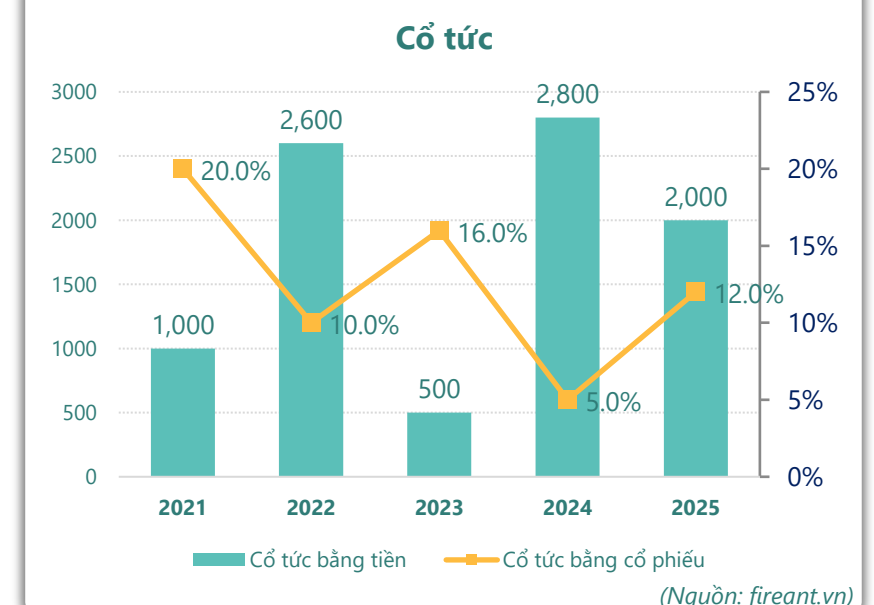
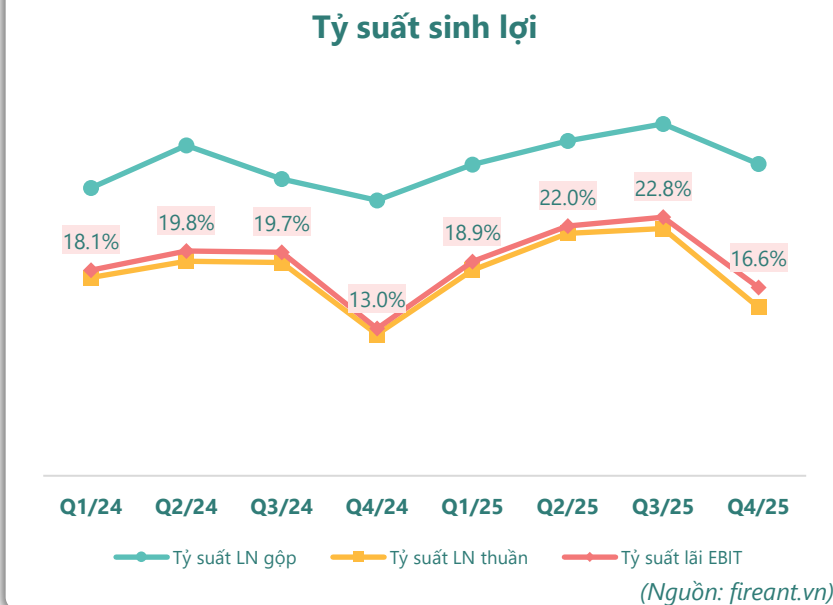
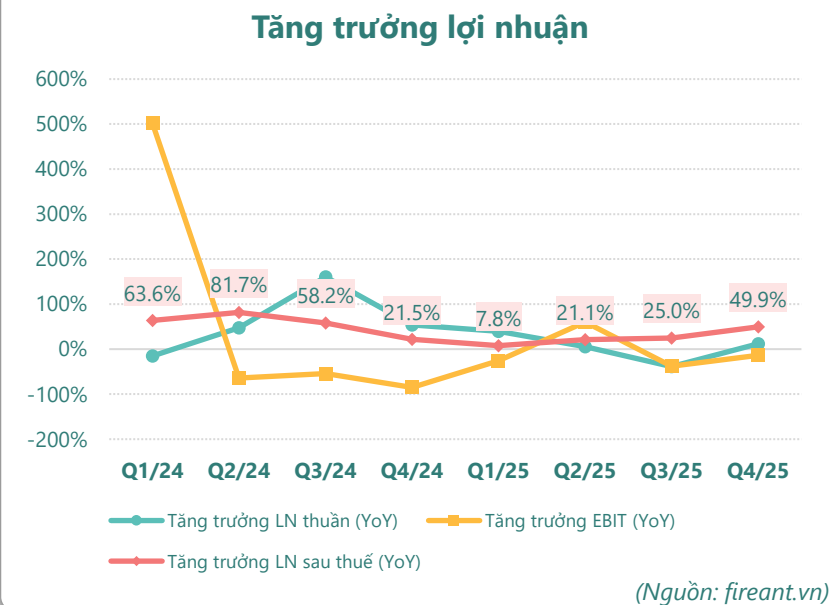
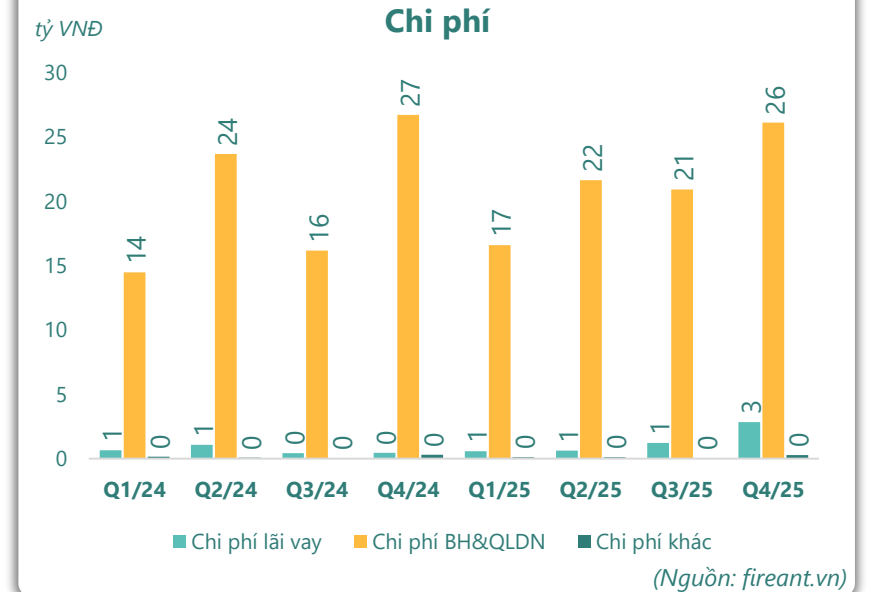
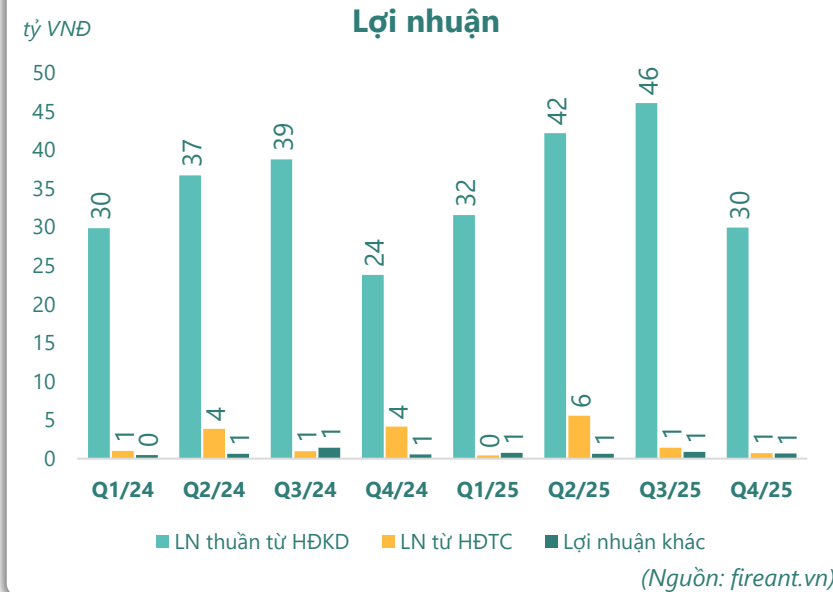
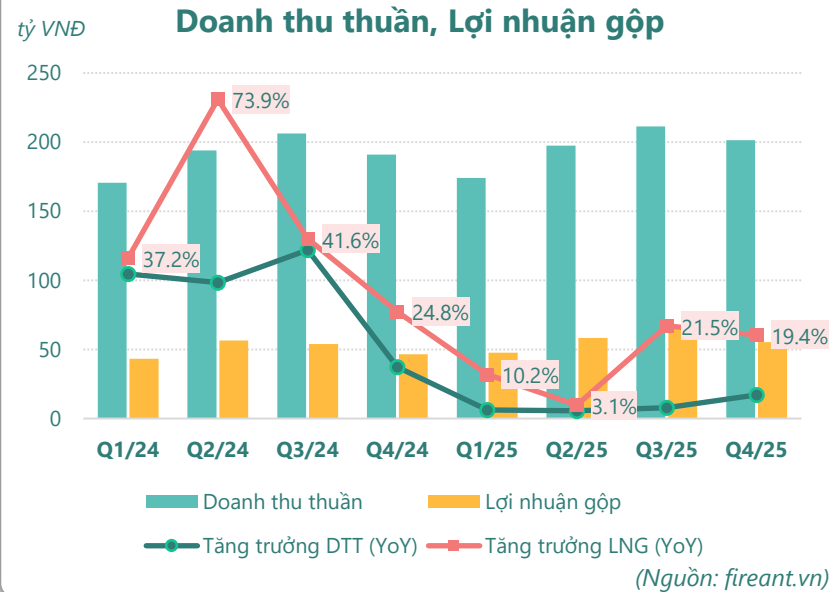
CTCP Thực phẩm Bích Chi

Ngày 31/12/2025	41,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	11.9%	13.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	33,107 - 42,163
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,568
Số lượng CPLH (CP)	37,964,770
KLGD BQ 20 phiên (CP)	925
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.04)
EPS	3,156
P/E	13.1



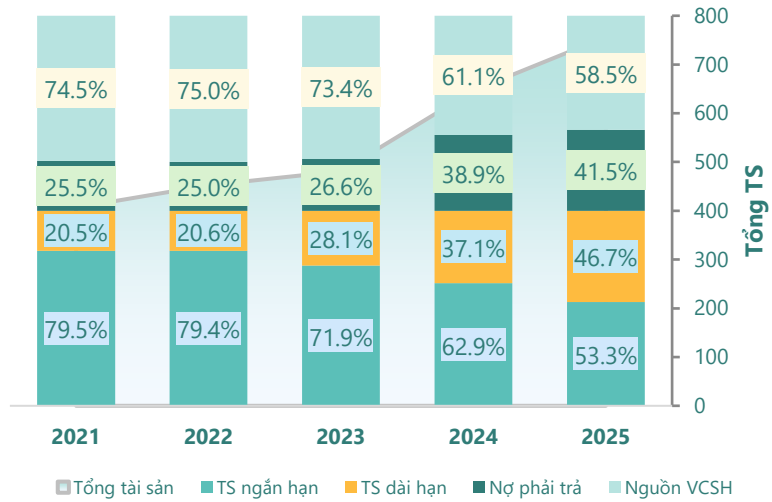
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

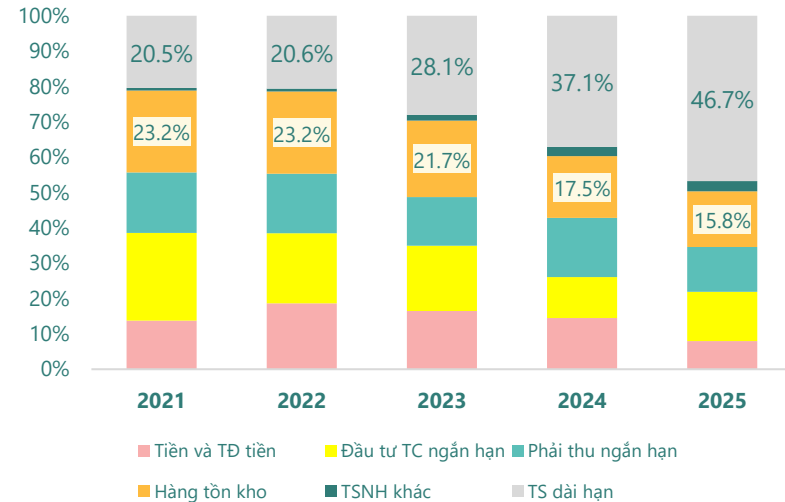
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

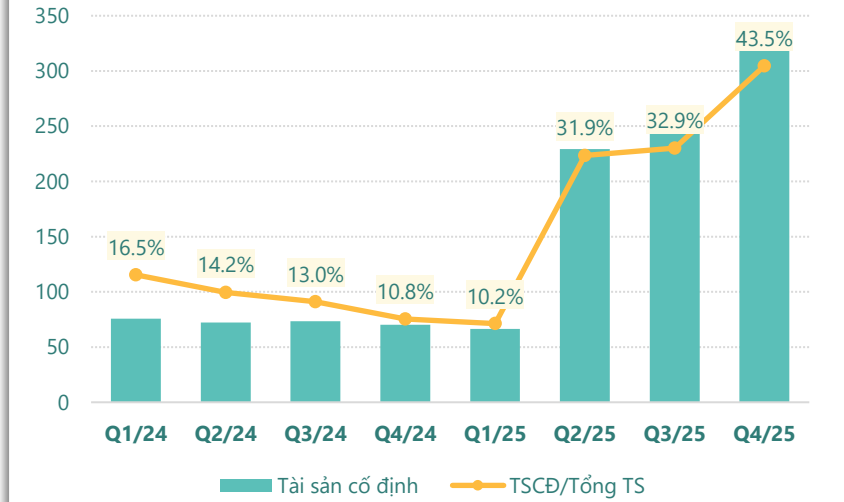
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

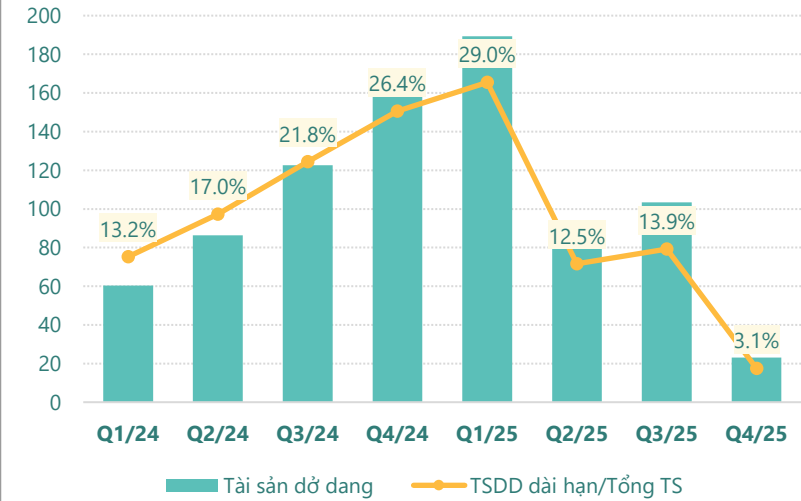
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

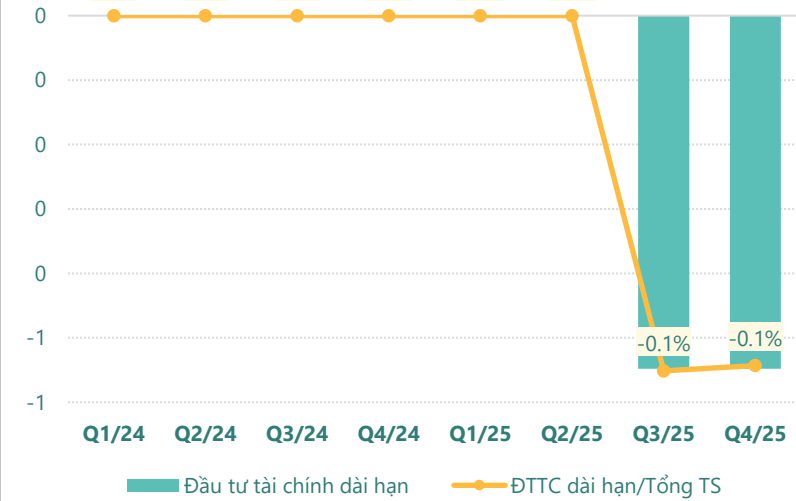
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

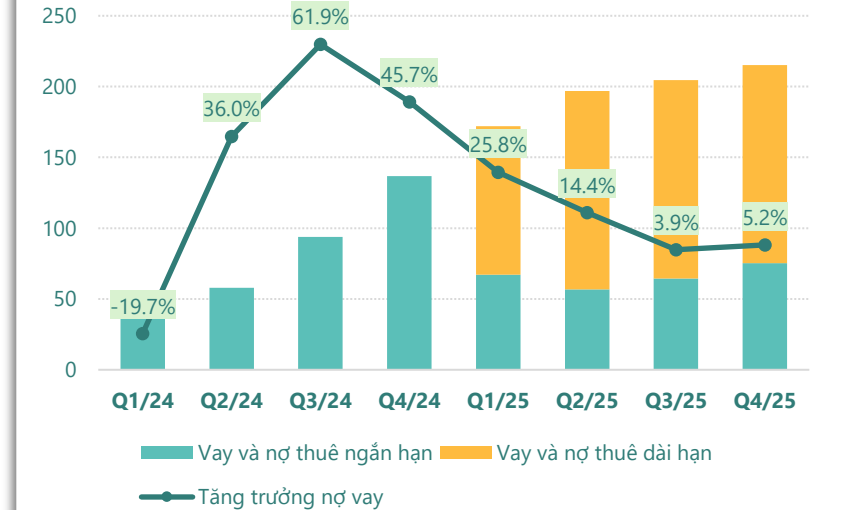
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

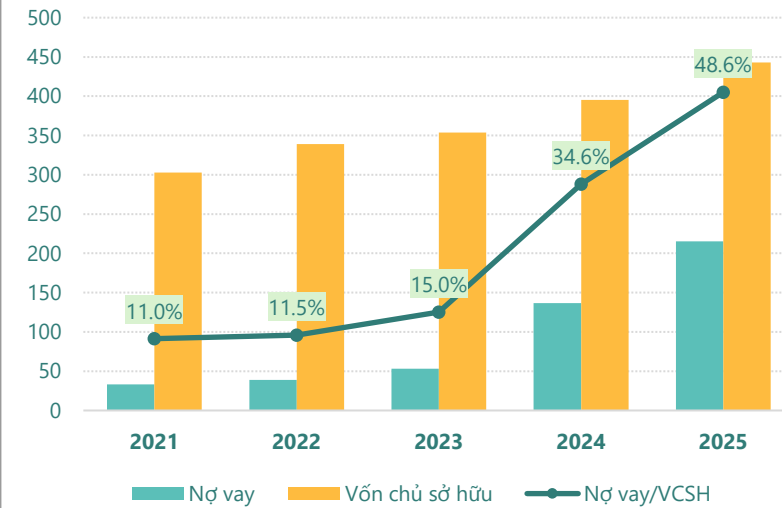


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

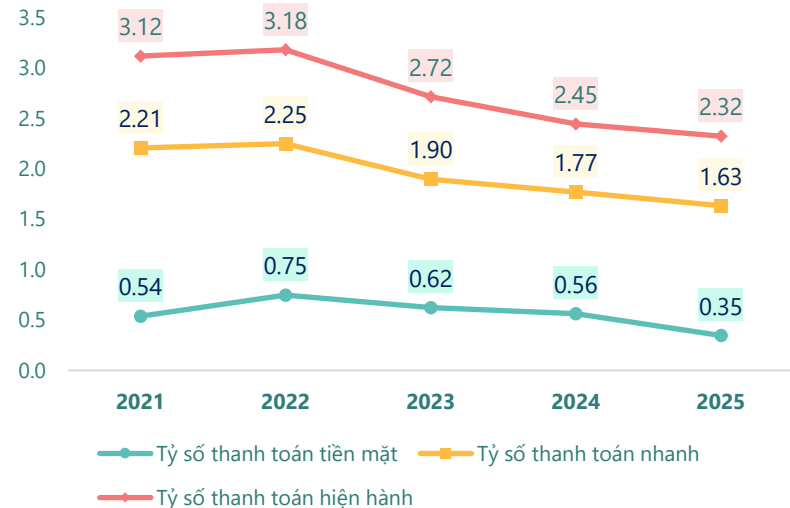
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



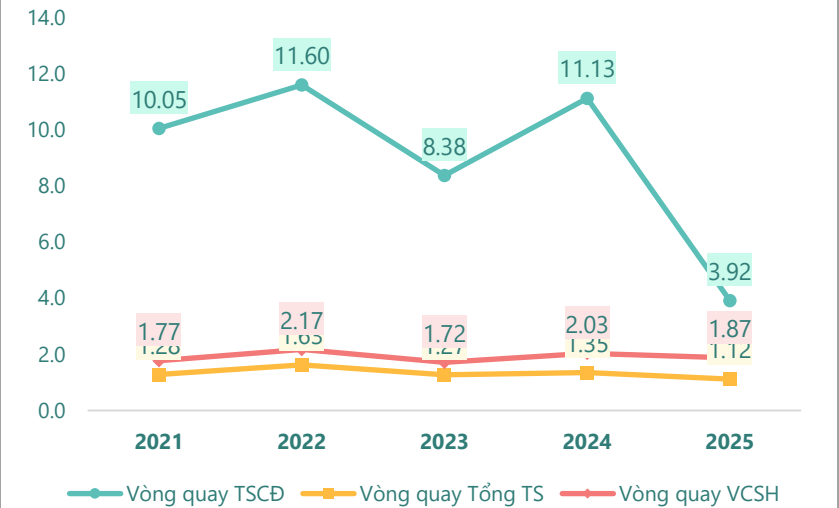
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



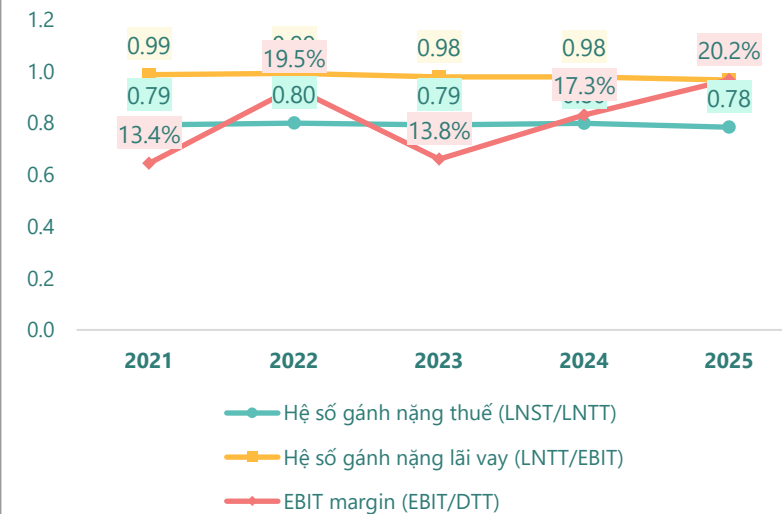
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



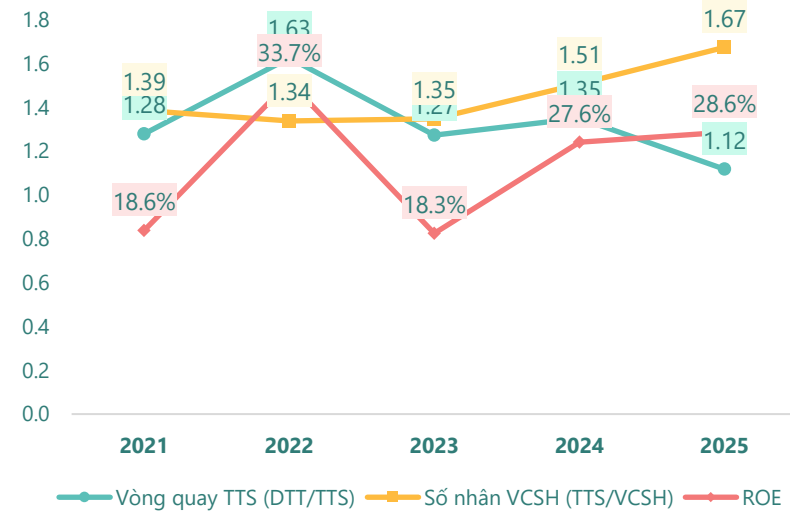
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



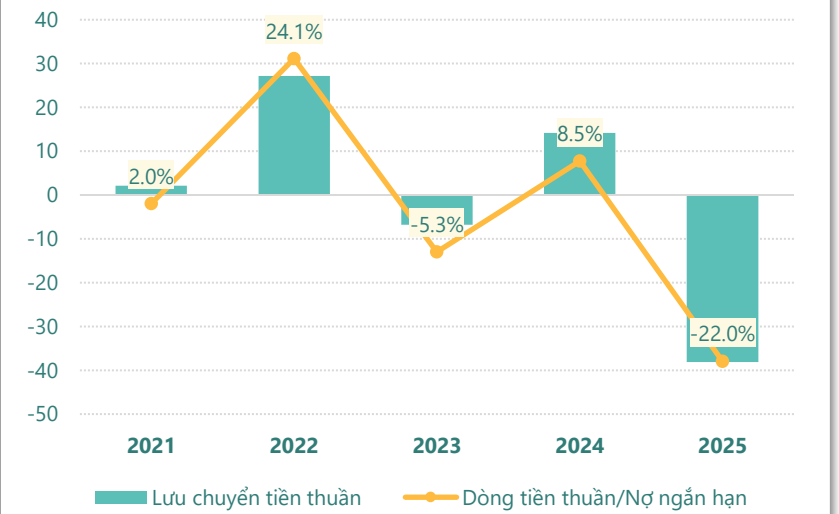
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	201	191	5.4%	784	762	2.9%
Giá vốn hàng bán	146	145	0.7%	557	562	-0.8%
Lợi nhuận gộp	55.4	46.4	19.4%	227	200	13.4%
Doanh thu HĐTC	3.92	5.09	-22.9%	15.3	12.8	20.0%
Chi phí TC	3.22	0.94	243%	7.20	5.64	27.6%
Chi phí lãi vay	2.83	0.45	530%	5.26	2.76	90.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	17.6	13.9	26.6%	57.3	50.6	13.3%
Chi phí QLDN	8.54	12.8	-33.3%	28.1	30.4	-7.7%
LN thuần từ HĐKD	30.0	23.8	25.8%	150	126	18.5%
Lợi nhuận khác	0.68	0.53	27.4%	2.94	2.83	4.0%
LN trước thuế	30.6	24.3	26.0%	153	129	18.2%
Lợi nhuận sau thuế	23.2	19.4	19.5%	120	103	16.0%
LNST của CĐ cty mẹ	23.2	19.4	19.5%	120	103	16.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.3	55.6	22.4	216	38.6	42.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	47.0	-21.5	-44.7	-8.22	-2.47	20.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.8	-26.8	-25.8	-213	-39.0	-63.9
Tiền đầu kỳ	43.3	86.2	93.5	359	62.4	60.6
Lưu chuyển tiền thuần	81.5	7.27	-48.0	-5.38	-2.89	-1.10
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.32	1.44	0	0.03	1.03	0.52
Tiền cuối kỳ	86.2	94.9	45.4	354	60.6	60.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	757	647	17.0%
Tài sản ngắn hạn	403	407	-0.9%
Tiền và tương đương tiền	60.0	93.5	-35.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	106	74.9	40.9%
Phải thu ngắn hạn	95.9	108	-11.5%
Hàng tồn kho	120	113	6.0%
Tài sản ngắn hạn khác	21.9	17.1	28.0%
Tài sản dài hạn	354	240	47.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	329	70.7	366%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.1	168	-86.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	-0.55	0	
Tài sản dài hạn khác	1.73	0.85	103%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	314	251	24.8%
Nợ ngắn hạn	173	166	4.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.3	52.0	44.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.9	51.2	-65.1%
Nợ dài hạn	140	85.0	64.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	140	84.8	65.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	443	395	12.0%
Vốn chủ sở hữu	443	395	12.0%
Vốn điều lệ	380	339	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

